

Số: 248/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017NĐ-CP, ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 458/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2019; báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2019:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước:	39.046.738	triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Ngân sách Trung ương hưởng:</i>	<i>6.840.816</i>	<i>triệu đồng</i>
- <i>Ngân sách địa phương hưởng:</i>	<i>32.205.922</i>	<i>triệu đồng</i>
a) <i>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:</i>	<i>13.494.868</i>	<i>triệu đồng</i>
<i>Bao gồm:</i>		
- <i>Thu nội địa:</i>	<i>7.231.584</i>	<i>triệu đồng</i>
- <i>Thu thuế xuất nhập khẩu:</i>	<i>6.243.170</i>	<i>triệu đồng</i>
- <i>Thu từ các khoản huy động, đóng góp:</i>	<i>20.114</i>	<i>triệu đồng</i>
b) <i>Thu kết dư ngân sách:</i>	<i>179.569</i>	<i>triệu đồng</i>

c) Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang:	5.956.094	triệu đồng
d) Thu bổ sung từ NSTW (gồm cả BSMT):	19.364.068	triệu đồng
đ) Thu ngân sách cấp dưới nộp lên:	4.190	triệu đồng
e) Thu vay:	47.949	triệu đồng

Nếu loại trừ khoản thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách là 9.134.825 triệu đồng (bao gồm số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên của cấp huyện xã và số thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên), thu ngân sách địa phương được hưởng năm 2019 là **23.071.097 triệu đồng**.

2. Tổng chi ngân sách địa phương:	31.964.546	triệu đồng
a) Chi đầu tư phát triển:	6.152.204	triệu đồng
b) Chi thường xuyên:	10.282.764	triệu đồng
d) Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới:	9.130.635	triệu đồng
đ) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.340	triệu đồng
e) Chi nộp ngân sách cấp trên:	4.190	triệu đồng
g) Chi chuyển nguồn:	6.326.483	triệu đồng
h) Chi trả nợ lãi, phí tiền vay:	714	triệu đồng
i) Chi trả nợ gốc:	66.216	triệu đồng

Nếu loại trừ khoản chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách là 9.134.825 triệu đồng (bao gồm số chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới và chi nộp ngân sách cấp trên), chi ngân sách địa phương năm 2019 là **22.829.721 triệu đồng**.

3. Kết dư ngân sách địa phương:	241.376	triệu đồng
a) Ngân sách tỉnh:	109.713	triệu đồng
- Bổ sung quỹ Dự trữ tài chính:	54.856,5	triệu đồng
- Hạch toán thu ngân sách năm 2020:	54.856,5	triệu đồng
b) Ngân sách huyện, thành phố, thị xã:	114.956	triệu đồng
- Hạch toán thu ngân sách năm 2020:	114.956	triệu đồng
c) Ngân sách xã, phường, thị trấn:	16.707	triệu đồng
- Hạch toán thu ngân sách năm 2020:	16.707	triệu đồng

(Chi tiết tại các biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đơn đốc, kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân

sách năm 2019 sang năm 2020 của các đơn vị, bảo đảm chi đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

b) Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; xử lý trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm. Báo cáo kết quả thực hiện cùng với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 tại Kỳ họp cuối năm 2021.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo - Tin học;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hoàng Trung Dũng

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 248/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu ngân sách tỉnh	Thu ngân sách cấp huyện	Thu ngân sách cấp xã	Phần chi	Tổng số	Chi ngân sách cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã
Tổng số thu:	32.205.922	18.428.040	9.529.771	4.248.111	Tổng số chi	31.964.546	18.318.327	9.414.815	4.231.404
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	32.157.973	18.380.091	9.529.771	4.248.111	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	31.898.330	18.252.111	9.414.815	4.231.404
1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	5.249.200	2.574.336	1.869.901	804.963	1. Chi đầu tư phát triển	6.152.204	3.342.584	824.082	1.985.538
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1.404.852	977.967	325.438	101.447	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	714	714		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0				3. Chi thường xuyên	10.282.764	3.691.480	4.678.838	1.912.446
4. Thu kết dư năm trước	179.569	49.872	76.360	53.337	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340		
5. Thu chuyển nguồn năm trước sang	5.956.094	4.543.929	916.127	496.038	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	9.130.635	6.338.309	2.792.326	
6. Thu viện trợ	0				6. Chi chuyển nguồn năm sau	6.326.483	4.877.684	1.119.015	329.784
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	19.364.068	10.233.433	6.338.309	2.792.326	7. Chi Viện trợ	0			
Trong đó:					8. Chi nộp ngân sách cấp trên	4.190		554	3.636
- Thu bổ sung cân đối	12.801.888	6.605.200	5.143.700	1.052.988					
-Thu bổ sung có mục tiêu	6.562.180	3.628.233	1.194.609	1.739.338					
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	4.190	554	3.636						
Kết dư ngân sách năm quyết toán	241.376	109.713	114.956	16.707					
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh	47.949	47.949			B. Chi trả nợ gốc	66.216	66.216		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 248/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2019		Quyết toán năm 2019	Phân chia ra từng cấp ngân sách				So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HĐND tỉnh giao		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	TW giao	HĐND tỉnh giao
A	B	1	2	3=4+5	4	6	7	8	9=3/1	10=3/2
	TỔNG SỐ	22.186.788	22.742.342	39.046.738	6.840.816	18.428.040	9.529.771	4.248.111	176%	172%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	12.711.000	13.266.554	13.494.868	6.840.816	3.552.303	2.195.339	906.410	106%	102%
I	Thu nội địa	5.811.000	6.300.000	7.231.584	597.956	3.548.993	2.195.339	889.296	124%	115%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	1.357.000	1.254.680	1.088.177		1.080.577	7.557	43	80%	87%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	786.624		500.106		496.041	4.043	22	64%	
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	518.502		538.659		538.659			104%	
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.672		43.401		39.866	3.514	21	112%	
1.4	Thuế tài nguyên	13.202		6.011		6.011			46%	
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	877.000	1.043.000	1.141.440		1.139.207	2.233		130%	109%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	341.000		379.387		377.159	2.228		111%	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	536.000		762.021		762.016	5		142%	
2.3	Thuế tài nguyên			32		32				
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài QĐ	760.000	760.500	694.693	3	399.949	234.147	60.594	91%	91%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	624.000		584.780		328.385	203.959	52.436	94%	
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	5.000		3.899	3	2.080	913	903	78%	
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.000		67.860		43.733	20.966	3.161	75%	

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2019		Quyết toán năm 2019	Phân chia ra từng cấp ngân sách				So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HĐND tỉnh giao		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	TW giao	HĐND tỉnh giao
3.4	Thuế tài nguyên	40.000		38.154		25.751	8.309	4.094	95%	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-164				-164		
5	Lệ phí trước bạ	315.000	322.700	415.432		-11	381.629	33.814	132%	129%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	11.310	12.003				12.003	120%	106%
7	Thuế thu nhập cá nhân	205.000	207.000	227.477		184.102	43.375		111%	110%
8	Thuế bảo vệ môi trường	867.000	867.000	720.775	452.667	268.105	2	1	83%	83%
9	Thu phí, lệ phí	135.000	135.000	127.037	58.013	38.114	17.696	13.214	94%	94%
9.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	57.000		58.860	58.013	824	23		103%	
9.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	78.000		61.079		37.290	17.673	6.116	78%	
9.3	Thu phí, lệ phí xã, phường, thị trấn			7.098				7.098		
10	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	1.400.000	2.439.697		324.279	1.411.212	704.206	244%	174%
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	90.000	87.072	97.361		15.217	66.983	15.161	108%	112%
12	Thu tiền sử dụng khu vực biển									
13	Thu từ bán tài sản nhà nước			360		73	287			
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước									
15	Thu khác ngân sách	145.000	141.300	196.221	86.422	69.759	12.402	27.638	135%	139%
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	25.610	36.605	851	17.938	17.816		261%	143%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	20.000	30.828	22.786				22.786	114%	74%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế									
19	Thu xổ số kiến thiết	14.000	14.000	10.647		10.647			76%	76%

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2019		Quyết toán năm 2019	Phân chia ra từng cấp ngân sách				So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HĐND tỉnh giao		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	TW giao	HĐND tỉnh giao
20	Thu hồi vốn, lợi nhuận, chênh lệch thu chi của NHNN	2.000		1.037		1.037			52%	
II	Thu về dầu thô									
III	Thu Hải quan	6.900.000	6.900.000	6.243.170	6.242.860	310			90%	90%
III.a	Thu Hải quan sau khi trừ hoàn thuế GTGT	6.900.000	6.900.000	5.742.504	5.742.194	310			83%	83%
1	Thuế xuất khẩu	71.000		82.733	82.733				117%	
2	Thuế nhập khẩu	962.000		202.805	202.805				21%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.000		3.307	3.307				165%	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.800.000		5.848.842	5.848.842				101%	
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu			340	340					
6	Thuế BVMT do Hải quan thực hiện	65.000		102.878	102.878				158%	
7	Thu khác			2.265	1.955	310				
8	Hoàn thuế GTGT			-500.666	-500.666					
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp và các khoản thu khác		66.554	20.114		3.000		17.114		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			13.440				13.440		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			6.674		3.000		3.674		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	124.400	124.400	47.949		47.949			39%	39%

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2019		Quyết toán năm 2019	Phân chia ra từng cấp ngân sách				So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HĐND tỉnh giao		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	TW giao	HĐND tỉnh giao
I	Vay bù đắp bội chi NSDP			47.949		47.949				
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			47.949		47.949				
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	9.351.388	9.351.388	19.368.258		10.233.987	6.341.945	2.792.326	207%	207%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.351.388	9.351.388	19.364.068		10.233.433	6.338.309	2.792.326	207%	207%
1	Bổ sung cân đối	5.833.191	5.833.191	12.801.888		6.605.200	5.143.700	1.052.988	219%	219%
2	Bổ sung có mục tiêu	3.518.197	3.518.197	6.562.180		3.628.233	1.194.609	1.739.338	187%	187%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	3.008.579	3.008.579	5.891.505		2.957.558	1.194.609	1.739.338	196%	196%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	509.618	509.618	670.675		670.675			132%	132%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			4.190		554	3.636			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			5.956.094		4.543.929	916.127	496.038		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			179.569		49.872	76.360	53.337		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 248/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2019		Quyết toán năm 2019				So sánh % thực hiện năm 2019 với	
		TW giao	HĐND tỉnh giao	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã	Dự toán TW	DT HĐND
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	14.593.367	15.503.196	22.763.505	11.913.802	6.621.935	4.227.768	156%	147%
I	Chi đầu tư phát triển	3.336.824	4.104.245	6.152.204	3.342.584	824.082	1.985.538	184%	150%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực			6.024.895	3.215.275	824.082	1.985.538		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác			127.309	127.309				
II	Chi trả lãi vay theo quy định	8.000		714	714			9%	
III	Chi thường xuyên	11.012.152	11.143.297	10.282.764	3.691.480	4.678.838	1.912.446	93%	92%
1	Chi quốc phòng		216.231	298.715	158.955	64.733	75.027		138%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		94.351	134.812	66.463	34.441	33.908		143%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.062.610	4.062.610	3.859.113	1.045.722	2.776.901	36.490	95%	95%
4	Chi khoa học, công nghệ, thông tin	35.288	55.688	54.512	45.725	8.787	0	154%	98%
5	Chi y tế, dân số và gia đình		602.795	504.044	274.256	209.584	20.204		84%
6	Chi văn hoá thông tin		113.003	111.603	47.303	45.451	18.849		99%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		58.632	57.942	44.803	10.538	2.601		99%

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2019		Quyết toán năm 2019				So sánh % thực hiện năm 2019 với	
		TW giao	HĐND tỉnh giao	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã	Dự toán TW	DT HĐND
8	Chi thể dục, thể thao		50.000	48.883	37.962	2.719	8.202		98%
9	Chi bảo vệ môi trường	54.304	130.770	133.104	42.831	66.228	24.045	245%	102%
10	Chi các hoạt động kinh tế		1.967.899	1.464.417	720.334	452.025	292.058		74%
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		2.300.967	2.248.122	435.881	516.554	1.295.687		98%
12	Chi đảm bảo xã hội		1.207.694	1.092.870	566.045	423.035	103.790		90%
13	Chi ngành, lĩnh vực khác		282.657	274.627	205.200	67.842	1.585		97%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	1.340	1.340			100%	100%
V	Dự phòng ngân sách	235.051	254.314	0				0%	0%
VI	Chi chuyển nguồn			6.326.483	4.877.684	1.119.015	329.784		
VII	Chi viện trợ			0					
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			4.190		554	3.636		
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			9.130.635	6.338.309	2.792.326	0		
1	Bổ sung cân đối			6.196.688	5.143.700	1.052.988			
2	Bổ sung có mục tiêu			2.933.947	1.194.609	1.739.338	0		
	Trong đó: bằng nguồn vốn trong nước			2.933.947	1.194.609	1.739.338			
	Bằng nguồn vốn ngoài nước			0					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		75.725	66.216	66.216				87%
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	14.593.367	15.578.921	31.964.546	18.318.327	9.414.815	4.231.404	219%	205%